

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (**VIETVALUES**)

Công ty thành viên của JPA International

Trụ sở chính : 33 Phan Văn Khỏe, Phường Chợ Lớn, Tp.HCM

Tel : +84 (28) 3859 4168

Fax : +84 (28) 3859 2285

Email : contact@vietvalues.com

Website : www.vietvalues.com



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SÔNG BÉ

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
1. Báo cáo của Hội đồng quản trị	02 - 04
2. Báo cáo kiểm toán độc lập	05 - 06
3. Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	07 - 08
4. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025	09
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025	10
6. Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025	11 - 43



BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Cao su Sông Bé (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được kiểm toán của Công ty.

1. Khái quát chung về công ty

Công ty Cổ phần Cao su Sông Bé là Công ty Cổ phần, được chuyển từ doanh nghiệp Nhà nước là Công ty TNHH MTV Cao su Sông Bé theo Quyết định số 1326/QĐ-UBND ngày 25 tháng 6 năm 2019 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Phước.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3800100464 đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 07 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 04 tháng 8 năm 2025 về việc thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh nghiệp.

Quyết định 578/QĐ-SGDHN ngày 22 tháng 10 năm 2020 của Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội, về việc chấp nhận đăng ký giao dịch cổ phiếu của Công ty CP Cao su Sông Bé. Ngày giao dịch đầu tiên là ngày 02 tháng 11 năm 2020.

Mã chứng khoán: : SBR

Vốn điều lệ : 813.961.920.000 VND.

2. Trụ sở chính hoạt động

Địa chỉ : Đường ĐT751, Tổ 8, Khu phố Minh Thành 3, Phường Chơn Thành, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

Điện thoại : +84 (0271) 3667249

Fax : +84 (0271) 3667260

Website : www.caosusongbe.vn

3. Ngành nghề kinh doanh

- Trồng cây cao su (mã ngành 0125 - chính);
- Trồng cây lâu năm khác (mã ngành 0129);
- Sản xuất cao su tổng hợp dạng nguyên sinh (mã ngành 2013);
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (chi tiết: bán buôn cao su, phân bón, hóa chất, chất dẻo dạng nguyên sinh, tơ, xơ, sợi dệt, phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại - mã ngành 4669);
- Trồng cây hàng năm khác (mã ngành 0119);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (mã ngành 6810);
- Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn (chi tiết: chăn nuôi lợn - mã ngành 0145);
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét (mã ngành 0810);
- ...



4. Cấu trúc Công ty

Các đơn vị không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc. Chi tiết như sau:

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1	Nông trường Nghĩa Trung	Xã Nghĩa Trung, huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước.
2	Nông trường Bù Đốp	Xã Phước Thiện, huyện Bù Đốp, tỉnh Bình Phước.
3	Nông trường Lộc Thạnh	Xã Lộc Thạnh, huyện Lộc Ninh, tỉnh Bình Phước.
4	Nhà máy Chế biến mủ Nghĩa Trung	Xã Nghĩa Trung, huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước.

5. Hội đồng quản trị và Ban Điều hành

5.1. Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Thái Công Cần	Chủ tịch
Ông Nguyễn Đông Dân	Thành viên
Ông Nguyễn Minh Thiện	Thành viên
Ông Trương Minh Hùng	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Mỹ Phước	Thành viên

5.2. Ban kiểm soát

Ban kiểm soát của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ
Bà Trần Thị Ngọc Liên	Trưởng ban
Ông Từ Xuân Lâm	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Phương	Thành viên

5.3. Ban Điều hành

Ban Điều hành của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày tái bổ nhiệm	Miễn nhiệm
Ông Nguyễn Đông Dân	Tổng Giám đốc		
Ông Nguyễn Minh Thiện	Phó Tổng Giám đốc	17/7/2025	
Ông Thái Công Cần	Phó Tổng Giám đốc		
Ông Huỳnh Quang Vĩnh	Kế toán trưởng		

6. Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Nguyễn Đông Dân – Tổng Giám đốc Công ty.

7. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 được thể hiện trong Báo cáo tài chính từ trang 07 đến trang 43.

8. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ

Theo ý kiến của Hội đồng quản trị, Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc năm cho đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

9. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** được chỉ định thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Công ty. Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định là kiểm toán viên độc lập của Công ty.

10. Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Điều hành đã:


- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Doanh nghiệp sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm đảm bảo các sổ kế toán có liên quan, thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Điều hành cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính kèm theo.

11. Phê duyệt các Báo cáo tài chính

Hội đồng quản trị phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, đồng thời phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Đồng Nai, ngày 27 tháng 3 năm 2026. 

TM. Hội đồng quản trị



THÁI CÔNG CẦN
Chủ tịch Hội đồng quản trị



Số: 270313/26/BCKT/AUD-VVALUES

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SÔNG BÉ**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cao su Sông Bé (sau đây gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 27 tháng 3 năm 2026, từ trang 07 đến trang 43, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

12817
ÔNG T
NHIỆM H
OÁN VÀ
UẢN V
TP. HỒ

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cao su Sông Bé tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi muốn lưu ý đến người đọc các vấn đề sau:

- Thuyết minh số V.13 – Phải trả người lao động, Công ty tạm trích quỹ lương trong năm chưa vượt quỹ tiền lương thực hiện theo Quyết định số 85/QĐ-HĐQT ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng quản trị về việc phê duyệt quyết toán năm 2025 Quỹ tiền lương và thù lao của Người lao động Công ty, Ban điều hành doanh nghiệp, Thành viên hội đồng và Kiểm soát viên của Công ty Cổ phần Cao su Sông Bé nêu trên chưa được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt. Đồng thời, Công ty đang tạm phân phối lợi nhuận trong năm căn cứ trên quỹ lương thực hiện theo Quyết định nêu trên.
- Tại bản thuyết minh báo cáo tài chính mục số VIII.10, đến thời điểm phát hành Báo cáo, Công ty chưa hoàn thiện hồ sơ pháp lý (chưa có quyết định thuê đất, Hợp đồng thuê đất, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất,...) của một số diện tích đất Công ty đang quản lý và sử dụng. Trong năm, Công ty đã ước tính và tạm nộp vào ngân sách nhà nước tiền thuê đất của các diện tích đất nêu trên từ thời điểm quản lý, sử dụng đất đến ngày 31 tháng 12 năm 2025 với số tiền 58.379.272.074 VND.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề này.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 3 năm 2026.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (VIETVALUES)



Ths. Huỳnh Trúc Lâm – Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNDKHN số 1523-2023-071-1

Chữ ký được ủy quyền

Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu VIETVALUES.

Nguyễn Thị Bích Diễm- Kiểm toán viên

Giấy CNDKHN số 4721-2024-071-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

ĐVT: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
100	A- TÀI SẢN NGẮN HẠN		602.693.678.527	535.897.339.775
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	20.433.720.622	69.987.341.020
111	1. Tiền		20.433.720.622	9.987.341.020
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	60.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		520.000.000.000	372.803.692.692
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	V.2	520.000.000.000	372.803.692.692
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		28.314.641.749	40.442.325.024
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		-	15.733.800.000
135	2. Phải thu về cho vay ngắn hạn	V.3	10.000.000.000	10.000.000.000
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	V.4a	18.314.641.749	14.708.525.024
140	IV. Hàng tồn kho		33.896.559.050	52.594.881.000
141	1. Hàng tồn kho	V.5	33.896.559.050	52.594.881.000
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		48.757.106	69.100.039
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.6a	48.757.106	69.100.039
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.12	-	-
200	B- TÀI SẢN DÀI HẠN		468.619.951.035	506.823.153.771
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		5.000.000.000	5.000.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	V.4b	5.000.000.000	5.000.000.000
220	II. Tài sản cố định		259.812.108.122	295.221.014.380
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.7	259.812.108.122	295.221.014.380
222	- Nguyên giá		498.951.583.561	506.237.604.242
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(239.139.475.439)	(211.016.589.862)
230	III. Bất động sản đầu tư		-	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		39.887.824.352	32.134.463.708
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.8	39.887.824.352	32.134.463.708
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		15.000.000.000	22.000.000.000
255	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	V.2	15.000.000.000	22.000.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		148.920.018.561	152.467.675.683
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.6b	148.460.142.696	151.987.638.268
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	V.9	459.875.865	480.037.415
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.071.313.629.562	1.042.720.493.546

Công ty Cổ phần Cao su Sông Bé

Địa chỉ: Đường ĐT751, Tổ 8, Khu phố Minh Thành 3, Phường Chơn Thành, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
300	A- NỢ PHẢI TRẢ		257.351.709.562	228.758.573.546
310	I. Nợ ngắn hạn		257.351.709.562	228.758.573.546
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.10	4.761.579.921	2.369.712.827
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.11	300.000.036	298.000.000
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.12	70.845.262.588	29.426.813.340
314	4. Phải trả người lao động	V.13	27.991.839.170	41.321.728.852
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.14	210.000.000	125.000.000
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	V.15	2.127.124.881	6.777.598.908
321	7. Dự phòng phải trả ngắn hạn	V.16	2.299.379.325	2.400.187.075
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	V.17	148.816.523.641	146.039.532.544
330	II. Nợ dài hạn		-	-
400	B- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		813.961.920.000	813.961.920.000
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.18	813.961.920.000	813.961.920.000
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		813.961.920.000	813.961.920.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		813.961.920.000	813.961.920.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
421	2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		-	-
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		-	-
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		-	-
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.071.313.629.562	1.042.720.493.546

Người lập biểu



HUỲNH QUANG VĨNH

Kế toán trưởng



HUỲNH QUANG VĨNH

Đồng Nai, ngày 27 tháng 3 năm 2026

Tổng Giám đốc



NGUYỄN ĐÔNG DÀN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

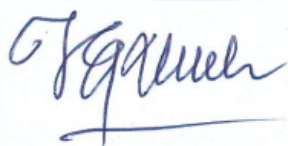
ĐVT: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.1	326.330.160.345	268.478.280.835
03	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		326.330.160.345	268.478.280.835
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.2	294.654.012.380	228.186.064.192
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		31.676.147.965	40.292.216.643
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.3	32.994.020.791	25.283.025.433
22	7. Chi phí tài chính	VI.4	4.808.124.885	5.019.072.844
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		9.369.863	-
25	8. Chi phí bán hàng	VI.5	223.020.000	188.535.310
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.6	19.232.067.081	19.736.104.878
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		40.406.956.790	40.631.529.044
31	11. Thu nhập khác	VI.7	6.100.330.720	21.306.112.307
32	12. Chi phí khác	VI.8	236.800.000	5.817.810.364
40	13. Lợi nhuận khác		5.863.530.720	15.488.301.943
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		46.270.487.510	56.119.830.987
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	VI.9	7.093.941.952	9.234.902.757
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	VI.10	20.161.550	26.831.796
60	16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		39.156.384.008	46.858.096.434
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	VI.11a	131	158
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	VI.11b	131	158

Đồng Nai, ngày 27 tháng 3 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng





HUỲNH QUANG VĨNH

HUỲNH QUANG VĨNH





NGUYỄN ĐÔNG DÀN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

ĐVT: VND

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		342.100.179.381	297.822.379.884
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ		(40.526.421.529)	(40.844.011.081)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(107.134.744.541)	(107.623.612.783)
04	4. Tiền lãi vay đã trả	VI.4	(9.369.863)	-
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	V.12	(9.234.902.757)	(12.106.088.639)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		30.653.529.720	32.438.226.405
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(144.858.958.577)	(152.408.388.375)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		70.989.311.834	17.278.505.411
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm TSCĐ, XD TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(2.941.629.979)	(9.416.835.943)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	VI.7	7.122.421.591	18.226.618.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	V.2	(470.000.000.000)	(288.672.020.458)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	V.2	329.803.692.692	138.241.648.391
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	V.4a-VI.3	28.363.957.898	24.169.204.953
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(107.651.557.798)	(117.451.385.057)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền thu từ đi vay		10.000.000.000	-
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(10.000.000.000)	-
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	V.15-V.18	(12.891.374.434)	(17.861.989.460)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(12.891.374.434)	(17.861.989.460)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)		(49.553.620.398)	(118.034.869.106)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		69.987.341.020	188.022.210.126
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	V.1	20.433.720.622	69.987.341.020

Người lập biểu

HUỖNH QUANG VĨNH

Kế toán trưởng

HUỖNH QUANG VĨNH

Đồng Nai, ngày 27 tháng 3 năm 2026
Tổng Giám đốc

NGUYỄN ĐÔNG DÂN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Công ty Cổ phần Cao su Sông Bé (sau đây gọi tắt là “Công ty”)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Sông Bé là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của công ty là Sản xuất nông, lâm nghiệp.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Trồng cây cao su (mã ngành 0125 - chính);
- Trồng cây lâu năm khác (mã ngành 0129);
- Sản xuất cao su tổng hợp dạng nguyên sinh (mã ngành 2013);
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (chi tiết: bán buôn cao su, phân bón, hóa chất, chất dẻo dạng nguyên sinh, tơ, xơ, sợi dệt, phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại - mã ngành 4669);
- Trồng cây hàng năm khác (mã ngành 0119);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (mã ngành 6810); Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn (chi tiết: chăn nuôi lợn - mã ngành 0145); Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét (mã ngành 0810);
- ...

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ năm nay tăng 21,5% so với năm trước do tăng sản lượng mùn bán ra trong năm, giá vốn tăng 29,1% so với năm trước do năm nay Công ty bị truy thu tiền thuế đất tại các nông trường trồng cây cao su từ năm 2010 đến năm 2025, dẫn đến tỷ lệ lợi nhuận gộp giảm 21,4% so với năm trước.
- Doanh thu tài chính năm nay tăng 30,5% so với năm trước do năm nay đơn vị tăng các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

- Lợi nhuận khác năm nay giảm 62,1% so với năm trước do năm nay Công ty giảm thu nhập khác và chi phí khác từ việc thanh lý tài sản.

Điều này, dẫn đến tổng lợi nhuận kế toán trước thuế năm nay giảm 17,6% so với năm trước.

6. Cấu trúc Công ty

Các đơn vị không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc. Chi tiết như sau:

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1	Nông trường Nghĩa Trung	Xã Nghĩa Trung, huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước.
2	Nông trường Bù Đốp	Xã Phước Thiện, huyện Bù Đốp, tỉnh Bình Phước.
3	Nông trường Lộc Thạnh	Xã Lộc Thạnh, huyện Lộc Ninh, tỉnh Bình Phước.
4	Nhà máy Chế biến mù Nghĩa Trung	Xã Nghĩa Trung, huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước.

7. Nhân viên

Số lượng công nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 1.019 người (số đầu năm là 1.088 người).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Luật Kế toán, Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, các thông tư sửa đổi, bổ sung Thông tư 200/2014/TT-BTC và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán Công ty của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Theo đó, bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh báo cáo tài chính năm được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Điều hành đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, các thông tư sửa đổi, bổ sung Thông tư 200/2014/TT-BTC, cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và tiền đang chuyển, vàng tiền tệ.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư (có thời hạn gốc không quá ba tháng), có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

3. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu) và trái phiếu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

4. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi khi:

- Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được. Việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định là khó đòi phải trích lập dự phòng được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên;
- Nợ phải thu chưa đến thời hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn;
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chi bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và chi phí khác.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng từ 01 – 03 năm.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê (50 năm).

7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	04 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 08 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	04 - 06 năm
- Quyền sử dụng đất	50 năm

Khấu hao tài sản cố định đối với vườn cây cao su của Công ty được thực hiện theo Công văn số 1937/BTC-TCĐN ngày 09 tháng 02 năm 2010 của Bộ Tài chính và Quyết định số 221/QĐ-CSVN ngày 27 tháng 04 năm 2010 của Tập đoàn Công nghiệp cao su Việt Nam về việc ban hành tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm như sau:

Năm khai thác	Tỷ lệ khấu hao (%)
- Năm thứ 01	2,50
- Năm thứ 02	2,80
- Năm thứ 03	3,50
- Năm thứ 04	4,40
- Năm thứ 05	4,80
- Năm thứ 06	5,40
- Năm thứ 07	5,40
- Năm thứ 08	5,10
- Năm thứ 09	5,10

- Năm thứ 10	5,00
- Năm thứ 11	7,00
- Năm thứ 12	6,60
- Năm thứ 13	6,20
- Năm thứ 14	5,90
- Năm thứ 15	5,50
- Năm thứ 16	5,40
- Năm thứ 17	5,00
- Năm thứ 18	5,00
- Năm thứ 19	5,20
- Năm thứ 20	5,20

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

9. Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát

Doanh nghiệp ghi nhận trong Báo cáo tài chính các hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát các nội dung sau:

- Giá trị tài sản mà Doanh nghiệp hiện sở hữu.
- Các khoản nợ phải trả mà Doanh nghiệp phải gánh chịu.
- Doanh thu được chia từ việc bán hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh.
- Các khoản chi phí phải gánh chịu.

10. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là vay và nợ thuê tài chính, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty;
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước;
- Vay và nợ thuê tài chính phản ánh các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính và tình hình thanh toán các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính



- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Thuế giá trị gia tăng: theo phương pháp khấu trừ.

Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% (hai mươi phần trăm) lợi nhuận thu được từ hoạt động kinh doanh.

Các loại thuế khác theo quy định hiện hành tại thời điểm nộp thuế hàng năm.

12. Quỹ lương

Quỹ tiền lương Công ty căn cứ theo Nghị định 44/2025/NĐ-CP ngày 28 tháng 02 năm 2025 quản lý lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng trong doanh nghiệp nhà nước, Thông tư 003/2025/TT-BNV ngày 28 tháng 4 năm 2025 hướng dẫn thực hiện quản lý lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng trong doanh nghiệp nhà nước, Nghị định 248/2025/NĐ-CP quy định chế độ tiền lương, thù lao, tiền thưởng của người đại diện chủ sở hữu trực tiếp, người đại diện phần vốn nhà nước và Kiểm soát viên trong doanh nghiệp nhà nước và các văn bản sửa đổi, bổ sung.

13. Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo luật lao động Việt Nam, người lao động của Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân của 06 tháng gần nhất tính đến trước ngày lập Báo cáo tài chính này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

14. Vốn chủ sở hữu:

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

15. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán thành phẩm mủ cao su,...

Doanh thu bán thành phẩm mủ cao su được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Tiền lãi từ tiền gửi ngân hàng

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng năm.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

16. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng giá vốn của hàng hóa, chi phí trực tiếp của khối lượng dịch vụ đã cung cấp, chi phí khác được tính vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn hàng bán.

Giá vốn của hoạt động cho thuê đất khu công nghiệp là chi phí khấu hao của quyền sử dụng đất và cơ sở hạ tầng và chi phí liên quan.

17. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính là những chi phí liên quan đến hoạt động tài chính gồm chi phí lãi vay, lỗ chênh lệch tỷ giá. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

18. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của Công ty.

19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế

toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

20. Các bên có liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

21. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính năm của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (ĐVT: VND)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

STT	Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
1.1	Tiền mặt	5.454.330.866	5.415.916.337
1.2	Tiền gửi ngân hàng	14.979.389.756	4.571.424.683
1.3	Các khoản tương đương tiền	-	60.000.000.000
	- Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống	-	60.000.000.000
	Cộng	20.433.720.622	69.987.341.020

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty không có tài khoản ngân hàng bị phong tỏa để cầm cố, thế chấp, đảm bảo cho các khoản vay và nợ.

Tiền gửi ngân hàng

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Tân Thành - Bình Phước	8.857.339.810	3.020.722.080
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Chơn Thành	1.365.871.924	917.045.431
Ngân hàng TMCP Nam Á - CN Bình Phước	4.756.178.022	633.657.172
Cộng	14.979.389.756	4.571.424.683

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Chi tiết	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	520.000.000.000	520.000.000.000	372.803.692.692	372.803.692.692
Tiền gửi có kỳ hạn	520.000.000.000	520.000.000.000	372.803.692.692	372.803.692.692
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín – CN Chơn Thành	340.000.000.000	340.000.000.000	270.000.000.000	270.000.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn VN - CN Tân Thành, Bình Phước	120.000.000.000	120.000.000.000	82.803.692.692	82.803.692.692
Ngân hàng TMCP Nam Á - CN Bình Phước	60.000.000.000	60.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000
Dài hạn	15.000.000.000	15.000.000.000	22.000.000.000	22.000.000.000
Trái phiếu (*)	15.000.000.000	15.000.000.000	22.000.000.000	22.000.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – CN Tân Thành	15.000.000.000	15.000.000.000	22.000.000.000	22.000.000.000
Cộng	535.000.000.000	535.000.000.000	394.803.692.692	394.803.692.692

(*) Trái phiếu sở hữu với mã trái phiếu AGRIBANK192601 ngày 24 tháng 9 năm 2019, mã trái phiếu AGRIBANK202703 ngày 22 tháng 12 năm 2020.

- Số lượng: 5.000 trái phiếu
- Mệnh giá: 1.000.000 VND/trái phiếu
- Kỳ hạn: 07 năm
- Lãi suất: Lãi suất thả nổi có điều chỉnh định kỳ, tiền lãi trả định kỳ một năm một lần.

Trái phiếu sở hữu với mã trái phiếu AGRIBANK202703 ngày 14 tháng 12 năm 2023.

- Số lượng: 1.000 trái phiếu
- Mệnh giá: 1.000.000 VND/trái phiếu
- Kỳ hạn: 07 năm
- Lãi suất: Lãi suất thả nổi có điều chỉnh định kỳ, tiền lãi trả định kỳ một năm một lần.

Trái phiếu sở hữu với mã trái phiếu AGRIBANK243401 ngày 14 tháng 8 năm 2024.

- Số lượng: 80.000 trái phiếu
- Mệnh giá: 100.000 VND/trái phiếu
- Kỳ hạn: 10 năm

Lãi suất: Lãi suất thả nổi có điều chỉnh định kỳ, tiền lãi trả định kỳ một năm một lần.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty không có các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được sử dụng để cầm cố, thế chấp, đảm bảo cho các khoản vay và nợ.

3. Phải thu về cho vay ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu các đối tượng khác	10.000.000.000	10.000.000.000
Công ty TNHH TM và DV Phát triển Đông Bắc	10.000.000.000	10.000.000.000
Cộng	10.000.000.000	10.000.000.000

Là khoản cho vay theo Hợp đồng tín dụng số 01/2025/HĐTD/SB-ĐB ngày 22 tháng 12 năm 2025, theo đó, Công ty cho Công ty TNHH TM và DV Phát triển Đông Bắc vay với số tiền 10.000.000.000 VND, chi tiết như sau:

Mục đích vay: Để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;

Thời hạn trả nợ vay: chậm nhất ngày 31/12/2026

Lãi suất 6%/năm

Đảm bảo tiền vay: trong trường hợp bất khả kháng, bên vay tới kỳ hạn trả nợ gốc và lãi mà không đủ nguồn tiền để trả nợ theo Hợp đồng này, thì Bên cho vay được toàn quyền dừng việc vận chuyển các loại sản phẩm, hàng hóa, vật tư, tài sản ra khỏi vùng dự án trồng chuối tại ấp 3 xã Nha Bích, tỉnh Đồng Nai.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty không có các khoản phải thu về cho vay ngắn hạn được sử dụng để cầm cố, thế chấp, đảm bảo cho các khoản vay và nợ.

4. Phải thu khác

4a. Phải thu ngắn hạn khác

Chi tiết	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	18.314.641.749	-	14.708.525.024	-
Tạm ứng của công nhân viên	934.812.842	-	858.759.010	-
- Nhà máy Nghĩa Trung	746.555.966	-	585.122.532	-
- Các đối tượng khác	188.256.876	-	273.636.478	-
Lãi dự thu	8.042.358.907	-	3.652.296.014	-
Phải thu khác	9.337.470.000	-	10.197.470.000	-
- Công ty TNHH TM & DV Phát triển Đông Bắc (*)	9.097.470.000	-	9.097.470.000	-
- Công ty TNHH Biomass CMC	240.000.000	-	-	-
- Phải thu thuế TNCN, BHXH người lao động	-	-	1.100.000.000	-
Cộng	18.314.641.749	-	14.708.525.024	-

(*) Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) số 01/HĐHTKD-SBĐB ngày 25 tháng 9 năm 2019 và phụ lục hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/PLHĐHTKD-SBĐB ngày 02 tháng 10 năm 2019, về việc thực hiện dự án đầu tư trồng chuối ứng dụng công nghệ cao.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty không có các khoản phải thu ngắn hạn khác được sử dụng để cầm cố, thế chấp, bảo lãnh.

4b. Phải thu dài hạn khác

Chi tiết	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	5.000.000.000	-	5.000.000.000	-
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Phát triển Đông Bắc (*)	5.000.000.000	-	5.000.000.000	-
Cộng	5.000.000.000	-	5.000.000.000	-

(*) Là khoản góp vốn theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) số 01/HĐHTKD-SBĐB ngày 25 tháng 9 năm 2019 và phụ lục hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/PLHĐHTKD-SBĐB ngày 02 tháng 10 năm 2019 với Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ phát triển Đông Bắc về việc thực hiện dự án đầu tư trồng chuỗi ứng dụng công nghệ cao.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty không có các khoản phải thu dài hạn khác được sử dụng để cầm cố, thế chấp, bảo lãnh.

5. Hàng tồn kho

Chi tiết	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Thành phẩm	33.896.559.050	-	52.594.881.000	-
Cộng	33.896.559.050	-	52.594.881.000	-

Chi tiết thành phẩm:

Chi tiết	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Mủ đại điền 3L NM Nghĩa Trung	29.960.204.389	-	49.758.948.000	-
Mủ tiểu điền 3L NM Nghĩa Trung	3.936.354.661	-	2.835.933.000	-
Cộng	33.896.559.050	-	52.594.881.000	-

Trong đó, tại ngày 31 tháng 12 năm 2025:

- Công ty không có hàng tồn kho được dùng thế chấp, cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay.
- Công ty không có thành phẩm, hàng hoá tồn kho mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ.

6. Chi phí trả trước

6a. Chi phí trả trước ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí công cụ dụng cụ	25.239.740	69.100.039
Chi phí Sửa chữa	23.517.366	-
Cộng	48.757.106	69.100.039

Tình hình biến động chi phí trả trước ngắn hạn như sau:

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	69.100.039	4.928.925
Tăng trong năm	87.041.852	5.303.722.943
Phân bổ trong năm	(107.384.785)	(5.239.551.829)
Số cuối năm	48.757.106	69.100.039

6b. Chi phí trả trước dài hạn

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền thuê đất trả một lần (*)	147.370.466.137	151.180.511.485
Chi phí trả trước khác	1.089.676.559	807.126.783
Cộng	148.460.142.696	151.987.638.268

(*) Tiền thuê đất trả một lần thực hiện theo quyết định 2294/QĐ-UBND ngày 18 tháng 09 năm 2017 của UBND tỉnh Bình Phước về việc điều chỉnh quyết định 1895/QĐ-UBND ngày 06 tháng 09 năm 2014. Tiền thuê đất trả một lần với số tiền 189.845.335.320 VND có thời gian sử dụng 50 năm.

Tình hình biến động chi phí trả trước dài hạn như sau:

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	151.987.638.268	156.759.560.018
Phát sinh trong năm	1.350.132.790	980.681.356
Phân bổ trong năm	(4.877.628.362)	(5.752.603.106)
Số cuối năm	148.460.142.696	151.987.638.268

7. Tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Cây lâu năm	Cộng
I. Nguyên giá					
1. Số đầu năm	114.742.974.462	33.085.016.568	23.809.197.313	334.600.415.899	506.237.604.242
2. Tăng trong năm	-	1.037.880.000	-	-	1.037.880.000
- Hình thành từ XDCB	-	1.037.880.000	-	-	1.037.880.000
3. Giảm trong năm	(4.595.639.227)	-	(3.728.261.454)	-	(8.323.900.681)
- Giảm do thanh lý	(4.595.639.227)	-	(3.728.261.454)	-	(8.323.900.681)
4. Số cuối năm	110.147.335.235	34.122.896.568	20.080.935.859	334.600.415.899	498.951.583.561
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	-	9.276.143.063	-	9.276.143.063
II. Giá trị hao mòn					
1. Số đầu năm	74.149.818.796	21.885.618.854	14.790.693.452	100.190.458.760	211.016.589.862
2. Tăng trong năm	13.133.132.772	4.203.377.580	1.410.593.018	17.699.682.888	36.446.786.258
- Khấu hao trong năm	13.133.132.772	4.203.377.580	1.410.593.018	17.699.682.888	36.446.786.258
3. Giảm trong năm	(4.595.639.227)	-	(3.728.261.454)	-	(8.323.900.681)
- Giảm do thanh lý	(4.595.639.227)	-	(3.728.261.454)	-	(8.323.900.681)
4. Số cuối năm	82.687.312.341	26.088.996.434	12.473.025.016	117.890.141.648	239.139.475.439
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu năm	40.593.155.666	11.199.397.714	9.018.503.861	234.409.957.139	295.221.014.380
2. Tại ngày cuối năm	27.460.022.894	8.033.900.134	7.607.910.843	216.710.274.251	259.812.108.122
Trong đó: Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-

Trong đó, tại ngày kết thúc năm tài chính:

- Công ty không có tài sản dùng để đảm bảo khoản vay và
- Công ty không có các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai.

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi tiết	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển vào TSCĐ trong năm	Giảm do thanh lý	Số cuối năm
Mua sắm tài sản cố định	-	1.037.880.000	(1.037.880.000)	-	-
Vườn cây, rừng	32.134.463.708	11.160.761.851	-	(3.407.401.207)	39.887.824.352
- Vườn cây cao su Bù Đốp	2.481.242.331	1.227.934.063	-	-	3.709.176.394
- Vườn cây cao su Nghĩa Trung	1.936.057.739	3.553.997.879	-	-	5.490.055.618
- Rừng trồng cây keo lai Bù Đốp	725.396.186	831.480.044	-	-	1.556.876.230
- Vườn cây cao su, rừng trồng cây keo lai Lộc Thạnh	19.929.334.966	1.572.676.963	-	(3.407.401.207)	18.094.610.722
- Vườn cây keo lai Nông trường Nghĩa Trung	2.602.060.649	3.711.042.434	-	-	6.313.103.083
- Rừng trồng cây giá trị Nghĩa Trung	4.460.371.837	263.630.468	-	-	4.724.002.305
Cộng	32.134.463.708	12.198.641.851	(1.037.880.000)	(3.407.401.207)	39.887.824.352

Trong đó, tại ngày kết thúc năm tài chính:

- Công ty không có chi phí xây dựng cơ bản dở dang dùng để thế chấp đảm bảo vay
- Công ty không có chi phí lãi vay được vốn hóa vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang.

9. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Chi tiết	Số đầu năm	Ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong năm	Số cuối năm
Dự phòng trợ cấp thôi việc	480.037.415	(20.161.550)	459.875.865
Cộng	480.037.415	(20.161.550)	459.875.865

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại là 20%.

10. Phải trả người bán ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả người bán khác	4.761.579.921	2.369.712.827
Hồ Viết Quân	3.382.308.570	-
Công ty TNHH Kim Ngoan	838.259.350	-
Bưu điện Tỉnh Đồng Nai	541.012.001	-
Các cá nhân và tổ chức khác	-	2.369.712.827
Cộng	4.761.579.921	2.369.712.827

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty không có khoản phải trả người bán ngắn hạn quá hạn thanh toán.

11. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Người mua trả tiền trước khác	300.000.036	298.000.000
Công ty TNHH MTV Phạm Toàn	300.000.036	298.000.000
Cộng	300.000.036	298.000.000

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chi tiết	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Phải thu	Phải nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	1.157.492.629	12.702.073.121	(13.253.907.351)	-	605.658.399
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	9.234.902.757	7.093.941.952	(9.234.902.757)	-	7.093.941.952
Thuế thu nhập cá nhân	-	1.218.284.478	919.385.374	(2.121.105.842)	-	16.564.010
Thuế tài nguyên	-	5.747.202	35.953.627	(35.952.243)	-	5.748.586
Tiền thuê đất ⁽¹⁾	-	1.889.156.763	55.650.535.079	(8.145.791.240)	-	49.393.900.602
Lệ phí môn bài	-	-	3.000.000	(3.000.000)	-	-
Cổ tức phần vốn nhà nước	-	12.550.308.220	10.358.527.352	(12.550.307.824)	-	10.358.527.748
Các loại thuế khác	-	-	6.000.000	(6.000.000)	-	-
Phải nộp theo BB KTTN ⁽²⁾	3.370.921.291	-	-	-	-	3.370.921.291
Cộng	-	29.426.813.340	86.769.416.505	(45.350.967.257)	-	70.845.262.588

⁽¹⁾ Trong năm Công ty tạm trích và nộp thêm tiền thuê đất phải nộp từ năm 2009 đến năm 2025 theo công văn số 112/CSSB-KTTC ngày 30 tháng 10 năm 2025 về việc đề nghị được tạm ước tính và tạm nộp tiền thuê đất để báo cáo thực hiện kiến nghị Kiểm toán Nhà nước của Công ty CP Cao su Sông Bé với số tiền là 58.379.272.074 VND và Công văn số 1070/VPĐKĐĐ-ĐK-CGCN ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Văn phòng đăng ký đất đai trực thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Bình Phước về việc cung cấp thông tin địa chính đối với: Diện tích đất trồng cây cao su tại địa bàn huyện Bù Đăng (cũ) 16.662.774,9 m², diện tích đất trồng cây cao su tại địa bàn huyện Lộc Ninh (cũ) 11.202.667,9 m² của và Công văn số 1073/VPĐKĐĐ-ĐK&CGCN ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Văn phòng đăng ký đất đai trực thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Bình Phước về việc cung cấp thông tin địa chính đối với: Diện tích đất trồng cây cao su tại địa bàn huyện Bù Đốp (cũ) 3.333.094,1 m².

⁽²⁾ Điều chỉnh theo Biên bản kiểm toán báo cáo tài chính năm 2020 của Kiểm toán nhà nước khu vực VIII.



Thuế Giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

Thu nhập từ thanh lý cây cao su ở khâu kinh doanh thương mại	Không chịu thuế
Thu nhập từ thanh lý cây cao su cho tổ chức và cá nhân khác không phải kinh doanh thương mại	5%
Doanh thu từ bán mù cao su	5%
Các khoản thu nhập khác	10%

Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập cá nhân

Công ty kê khai và nộp theo quy định

Tiền thuê đất

Tiền thuê đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

Báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế, do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

13. Phải trả người lao động

<i>Chi tiết</i>	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền lương phải trả	27.991.839.170	41.321.728.852
Tiền thưởng phải trả	-	-
Cộng	27.991.839.170	41.321.728.852

14. Chi phí phải trả ngắn hạn

<i>Chi tiết</i>	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí kiểm toán	210.000.000	125.000.000
Cộng	210.000.000	125.000.000

15. Phải trả ngắn hạn khác

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả ngắn hạn khác các bên liên quan	688.560.000	688.560.000
Thù lao HĐQT, BKS	688.560.000	688.560.000
Phải trả ngắn hạn các đối tượng khác	1.438.564.881	6.089.038.908
Công ty TNHH SX TMDV Suối Xanh	928.800.000	-
Cổ tức trả nhà đầu tư cá nhân	281.502.881	341.066.610
Các đối tượng khác	228.262.000	5.747.972.298
Cộng	2.127.124.881	6.777.598.908

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty không có khoản phải trả ngắn hạn khác đã quá hạn thanh toán.

16. Dự phòng phải trả ngắn hạn

Là khoản dự phòng trợ cấp thôi việc.

17. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Chi tiết	Số đầu năm	Tăng từ lợi nhuận	Chi quỹ trong năm	Số cuối năm
Quỹ khen thưởng	84.898.979.422	24.982.771.500	(7.827.133.468)	102.054.617.454
Quỹ phúc lợi	60.331.220.341	2.775.863.500	(17.636.229.210)	45.470.854.631
Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành	809.332.781	757.718.775	(276.000.000)	1.291.051.556
Cộng	146.039.532.544	28.516.353.775	(25.739.362.678)	148.816.523.641

18. Vốn chủ sở hữu

18a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3
Số dư đầu năm trước	813.961.920.000	-	813.961.920.000
Tăng trong năm trước	-	46.858.096.434	46.858.096.434
Giảm trong năm trước	-	(46.858.096.434)	(46.858.096.434)
Số dư cuối năm trước/Đầu năm nay	813.961.920.000	-	813.961.920.000
Tăng trong năm	-	39.156.384.008	39.156.384.008
Giảm trong năm	-	(39.156.384.008)	(39.156.384.008)
Số dư cuối năm	813.961.920.000	-	813.961.920.000

Công ty Cổ phần Cao su Sông Bé

Địa chỉ: Đường ĐT751, Tổ 8, Khu phố Minh Thành 3, Phường Chơn Thành, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

18b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Chi tiết	Tỷ lệ	Số cuối năm	Số đầu năm
UBND tỉnh Đồng Nai	97,354%	792.426.960.000	792.426.960.000
Cổ đông khác	2,646%	21.534.960.000	21.534.960.000
Cộng	100,00%	813.961.920.000	813.961.920.000

Tình hình góp vốn điều lệ như sau:

Chi tiết	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Vốn điều lệ đã góp	Vốn điều lệ còn phải góp
UBND tỉnh Đồng Nai	792.426.960.000	792.426.960.000	-
Cổ đông khác	21.534.960.000	21.534.960.000	-
Cộng	813.961.920.000	813.961.920.000	-

18c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	813.961.920.000	813.961.920.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	813.961.920.000	813.961.920.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	10.916.357.493	10.990.968.296

18d. Cổ phiếu

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	81.396.192	81.396.192
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	81.396.192	81.396.192
Cổ phiếu phổ thông	81.396.192	81.396.192
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	81.396.192	81.396.192
Cổ phiếu phổ thông	81.396.192	81.396.192
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

Công ty Cổ phần Cao su Sông Bé

Địa chỉ: Đường ĐT751, Tổ 8, Khu phố Minh Thành 3, Phường Chơn Thành, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

18e. Cổ tức

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
- Cổ tức đã công bố và đã trả trong năm	12.891.374.830	17.861.989.460
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	12.891.374.830	17.861.989.460
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc năm tài chính	-	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	-	-

18f. Các quỹ của doanh nghiệp**Quỹ đầu tư phát triển:**

- Việc trích và sử dụng quỹ đầu tư phát triển phải theo chính sách tài chính hiện hành đối với từng loại doanh nghiệp hoặc quyết định của chủ sở hữu.

- Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

18g. Phân phối lợi nhuận

Trong năm, Công ty đã phân phối lợi nhuận theo như sau:

Số dư đầu năm	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	39.075.801.368
Phân phối trong năm	(39.075.801.368)
- Quỹ khen thưởng	24.982.771.500
- Quỹ phúc lợi	2.775.863.500
- Quỹ thưởng Ban Điều hành	757.718.775
- Cổ tức cho cổ đông nhà nước	10.358.527.352
- Cổ tức cho cổ đông cá nhân	281.502.881
Lợi nhuận chưa phân phối cuối năm	-

Công ty tạm ước tính Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban quản lý điều hành căn cứ điều 8 của Nghị định số 248/2025/NĐ-CP ngày 15/9/2015 của Chính Phủ và sẽ được điều chỉnh lại khi có Nghị quyết ĐHĐCĐ chính thức.

19. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Là nợ khó đòi đã xử lý.

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần BOT Quốc lộ 13 An Lộc Hoa Lư (*)	50.000.000.000	50.000.000.000
Cộng	50.000.000.000	50.000.000.000

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

(*) Theo Quyết định số 52/QĐ-CSSB-HĐQT ngày 30 tháng 12 năm 2022 Về việc xử lý tài chính khoản nợ phải thu không có khả năng thu hồi Công ty TNHH MTV Cao su Sông Bé đã chuyển cho Công ty CP BOT QL13 An Lộc Hoa Lư để thực hiện dự án nâng cấp, mở rộng đường Quốc lộ 13 đoạn An Lộc Hoa Lư với số tiền 19.490.800.000 VND. Và Nghị quyết số 19/NQ-CSSB-HĐQT ngày 18 tháng 12 năm 2023 Về việc xử lý tài chính khoản nợ phải thu không có khả năng thu hồi Công ty TNHH MTV Cao su Sông Bé đã chuyển cho Công ty CP BOT QL13 An Lộc Hoa Lư để thực hiện dự án nâng cấp, mở rộng đường QL13 đoạn An Lộc Hoa Lư với số tiền 30.509.200.000 VND.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (ĐVT: VND)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a. Tổng doanh thu

<i>Chi tiết</i>	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán mủ cao su	326.330.160.345	268.478.280.835
Cộng	326.330.160.345	268.478.280.835

1a. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Công ty không có Giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho công ty liên doanh, liên kết và các bên liên quan không phải là công ty liên doanh, liên kết.

2. Giá vốn hàng bán

<i>Chi tiết</i>	Năm nay	Năm trước
Giá vốn thành phẩm	294.654.012.380	228.186.064.192
Cộng	294.654.012.380	228.186.064.192

3. Doanh thu hoạt động tài chính

<i>Chi tiết</i>	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi	20.496.397.915	14.279.819.817
Lãi cho vay	301.643.835	26.301.370
Lợi nhuận được chia từ Hợp đồng hợp tác kinh doanh dự án đầu tư trồng chuối ứng dụng công nghệ cao ⁽¹⁾	8.097.470.000	8.097.470.000
Lãi góp vốn từ Hợp đồng hợp tác kinh doanh dự án đầu tư trồng chuối ứng dụng công nghệ cao ⁽¹⁾	1.000.000.000	1.000.000.000
Lợi nhuận được chia từ Hợp đồng hợp tác kinh doanh sản xuất chế biến gỗ ⁽²⁾	1.740.000.000	900.000.000
Lãi trái phiếu	1.358.509.041	979.434.246
Cộng	32.994.020.791	25.283.025.433

⁽¹⁾ Là khoản lợi nhuận được chia và lãi góp vốn theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) số 01/HĐHTKD-SBĐB ngày 25 tháng 9 năm 2019 và phụ lục hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/PLHĐHTKD-SBĐB ngày 02 tháng 10 năm 2019 với Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ phát triển Đông Bắc về việc thực hiện dự án đầu tư trồng chuối ứng dụng công nghệ cao.

(2) Hợp đồng đồng hợp tác kinh doanh số 01/2022/HĐHTKD-SB-QT ngày 30 tháng 12 năm 2022 và Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/2023/HĐHTKD-SB-CMC ngày 01 tháng 11 năm 2023 về việc thực hiện dự án chế biến gỗ.

4. Chi phí tài chính

Là chi phí tiền thuê đất và các chi phí khác của hợp đồng hợp tác kinh doanh.

<i>Chi tiết</i>	Năm nay	Năm trước
Chi phí hợp tác kinh doanh dự án đầu tư trồng chuối ứng dụng công nghệ cao	4.025.935.309	4.002.067.221
Chi phí hợp tác kinh doanh sản xuất chế biến gỗ	772.819.713	1.017.005.623
Chi phí lãi vay	9.369.863	-
Cộng	4.808.124.885	5.019.072.844

5. Chi phí bán hàng

<i>Chi tiết</i>	Năm nay	Năm trước
Chi phí dịch vụ mua ngoài	125.930.000	88.501.000
Chi phí bằng tiền khác	97.090.000	100.034.310
Cộng	223.020.000	188.535.310

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

<i>Chi tiết</i>	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	13.723.270.847	11.700.581.289
Chi phí vật liệu quản lý	308.376.829	328.168.105
Chi phí đồ dùng văn phòng	607.175.152	499.048.924
Chi phí khấu hao tài sản cố định	644.346.072	565.690.165
Thuế, phí và lệ phí	537.541.486	779.794.840
Chi phí dự phòng	-	(2.729.241.000)
Hoàn nhập dự phòng	-	2.729.241.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	788.571.721	851.453.678
Các chi phí khác	2.622.784.974	5.011.367.877
Cộng	19.232.067.081	19.736.104.878

7. Thu nhập khác

<i>Chi tiết</i>	Năm nay	Năm trước
Thu nhập từ thanh lý tài sản	3.715.020.384	22.079.679.362
Xử lý công nợ	2.304.383.063	-
Thu nhập từ thanh lý vườn cây cao su thuộc SHNN	-	(1.441.869.000)
Thu nhập khác	80.927.273	668.301.945
Cộng	6.100.330.720	21.306.112.307

8. Chi phí khác

<i>Chi tiết</i>	Năm nay	Năm trước
Phạt hành chính (*)	137.500.000	-
Chi phí khác	99.300.000	5.817.810.364
Cộng	236.800.000	5.817.810.364

(*) Theo Quyết định xử phạt vi phạm hành chính số 313/QĐ-XPHC ngày 23 tháng 6 năm 2025 về việc công bố thông tin sai lệch hi liệu Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (LNST) tại BCTC quý 2 năm 2024.

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được tạm tính như sau:

<i>Chi tiết</i>	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	46.270.487.510	56.119.830.987
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	(10.800.777.750)	(9.945.317.203)
- Các khoản điều chỉnh tăng	240.043.830	210.453.997
+ Chi phí không được trừ	137.500.000	163.050.943
+ Dự phòng trợ cấp thôi việc	102.543.830	47.403.054
+ Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ năm trước	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	(11.040.821.580)	(10.155.771.200)
+ Cổ tức, lợi nhuận được chia	(10.837.470.000)	(9.997.470.000)
+ Dự phòng trợ cấp thôi việc thực tế đã chi	(203.351.580)	(158.301.200)
Thu nhập chịu thuế	35.469.709.760	46.174.513.784
Chuyển lỗ và bù trừ lãi/lỗ	-	-
Thu nhập tính thuế	35.469.709.760	46.174.513.784
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	7.093.941.952	9.234.902.757

Báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế, do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

<i>Chi tiết</i>	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20.161.550	26.831.796
Cộng	20.161.550	26.831.796

11. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

11a. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

<i>Chi tiết</i>	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp của cổ đông công ty	39.156.384.008	46.858.096.434
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	(28.516.353.775)	(33.966.722.000)
<i>Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng HĐQT, Ban Điều hành (*)</i>	(28.516.353.775)	(33.966.722.000)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	10.640.030.233	12.891.374.434
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	81.396.192	81.396.192
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	131	158

(*) Trong năm, Công ty tạm ước tính Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban quản lý điều hành căn cứ điều 8 của Nghị định số 248/2025/NĐ-CP ngày 15/9/2015 của Chính Phủ và sẽ được điều chỉnh lại khi có Nghị quyết ĐHCĐ chính thức.

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

<i>Chi tiết</i>	Năm nay	Năm trước
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	81.396.192	81.396.192
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại trong năm	-	-
....		
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	81.396.192	81.396.192

11b Lãi suy giảm trên cổ phiếu

<i>Chi tiết</i>	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông dùng tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	10.640.030.233	12.891.374.434
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận:	-	-
Lợi nhuận để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	-	-
Số lượng cổ phiếu phổ thông sử dụng để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	81.396.192	81.396.192
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	131	158

Số lượng cổ phiếu phổ thông sử dụng để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính như sau:

<i>Chi tiết</i>	Năm nay	Năm trước
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	81.396.192	81.396.192
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm:	-	-
Số lượng cổ phiếu phổ thông sử dụng để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	81.396.192	81.396.192

12. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

<i>Chi tiết</i>	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	76.808.269.438	77.646.492.503
Chi phí nhân công	114.505.086.106	139.023.976.205
Chi phí khấu hao tài sản cố định	36.446.786.258	35.793.714.693
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.740.921.591	23.700.260.625
Chi phí khác	2.616.374.974	5.111.402.187
Cộng	242.117.438.367	281.275.846.213

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (ĐVT: VND)

1. Các giao dịch không bằng tiền

Trong năm, Công ty không phát sinh các giao dịch không bằng tiền.

2. Các khoản tiền và tương đương tiền Công ty đang nắm giữ nhưng không được sử dụng

Công ty không có các khoản tiền và tương đương tiền đang nắm giữ nhưng không được sử dụng.

3. Tiền thu từ đi vay

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	10.000.000.000	-
Cộng	10.000.000.00	-

4. Tiền trả nợ gốc vay

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Trả tiền nợ gốc vay theo kế ước thông thường	10.000.000.000	-
Cộng	10.000.000.00	-

VIII. NHỮNG THÔNG TIN BỔ SUNG KHÁC (ĐVT: VND)

1. Tài sản tiềm tàng

Công ty không có tài sản tiềm tàng ảnh hưởng đến báo cáo tài chính cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

2. Nợ tiềm tàng

Công ty không có nợ tiềm tàng ảnh hưởng đến báo cáo tài chính cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

3. Tài sản cho thuê hoạt động

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty không có tài sản cho thuê hoạt động.

4. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

4a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và các thành viên Ban điều hành.

Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Công ty Cổ phần Cao su Sông Bé

Địa chỉ: Đường ĐT751, Tổ 8, Khu phố Minh Thành 3, Phường Chơn Thành, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Cam kết bảo lãnh

Công ty không dùng tài sản cố định, hàng tồn kho.... để bảo đảm cho khoản vay của các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Ngoài ra, không có các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt nào dùng quyền sử dụng đất thuộc sở hữu của mình để bảo đảm cho khoản vay của Công ty.

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt (*):

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Tiền lương	1.968.000.000	2.599.558.735
Tiền thưởng	2.007.000.000	211.210.631
Thù lao	36.000.000	24.000.000
Cổ tức nhận được	25.478.922	35.283.546
Thu nhập khác	26.586.000	26.910.000
Cộng	4.063.064.922	2.896.962.912

Công ty Cổ phần Cao su Sông Bé

Địa chỉ: Đường DT751, Tổ 8, Khu phố Minh Thành 3, Phường Chơn Thành, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Chi tiết theo đối tượng thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

(*) Các thành viên chủ chốt là các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Điều hành.

Năm nay	Lương	Thưởng	Thù lao	Cổ tức	Thu nhập khác	Cộng
Hội đồng quản trị	1.026.000.000	1.045.500.000		17.032.400	13.140.000	2.101.672.400
Thái Công Cẩn	374.000.000	380.500.000	-	2.737.350	4.482.000	761.719.350
Nguyễn Đông Dân	338.000.000	344.500.000	-	11.976.400	4.176.000	698.652.400
Nguyễn Trường Vỹ	-	-	-	-	-	-
Trương Minh Hùng	-	-	-	-	-	-
Nguyễn Thị Mỹ Phước	314.000.000	320.500.000	-	2.318.650	4.482.000	641.300.650
Ban Kiểm soát	314.000.000	320.500.000	36.000.000	2.379.322	4.482.000	677.361.322
Trần Thị Ngọc Liên	314.000.000	320.500.000	-	994.136	4.482.000	639.976.136
Từ Xuân Lâm	-	-	18.000.000	923.036	-	18.923.036
Nguyễn Thị Phương	-	-	18.000.000	462.150	-	18.462.150
Ban Điều hành	628.000.000	641.000.000	-	6.067.200	8.964.000	1.284.031.200
Nguyễn Minh Thiện	314.000.000	320.500.000	-	2.579.350	4.482.000	641.561.350
Huỳnh Quang Vĩnh	314.000.000	320.500.000	-	3.487.850	4.482.000	642.469.850
Cộng	1.968.000.000	2.007.000.000	36.000.000	28.054.322	26.586.000	4.063.064.922



Công ty Cổ phần Cao su Sông Bề
Địa chỉ: Đường ĐT751, Tổ 8, Khu phố Minh Thành 3, Phường Chơn Thành, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Năm trước	Lương	Thưởng	Thù lao	Cổ tức	Thu nhập khác	Cộng
Hội đồng quản trị	1.368.000.000	120.000.000	-	23.608.200	13.446.000	1.525.054.200
Thái Công Càn	485.000.000	40.000.000	-	3.794.175	4.482.000	533.276.175
Nguyễn Đông Dân	449.000.000	40.000.000	-	16.600.200	4.482.000	510.082.200
Nguyễn Thị Mỹ Phước	434.000.000	40.000.000	-	3.213.825	4.482.000	481.695.825
Ban Kiểm soát	434.000.000	40.000.000	42.000.000	3.265.746	4.482.000	505.747.746
Trần Thị Ngọc Liên	434.000.000	40.000.000	-	1.377.948	4.482.000	479.859.948
Từ Xuân Lâm	-	-	21.000.000	1.279.398	-	13.279.398
Nguyễn Thị Phương	-	-	21.000.000	608.400	-	12.608.400
Ban Điều hành	797.558.735	51.210.631	-	8.409.600	8.982.000	866.160.966
Nguyễn Minh Thiện	363.558.735	11.210.631	-	3.575.175	4.500.000	382.844.541
Huỳnh Quang Vĩnh	434.000.000	40.000.000	-	4.834.425	4.482.000	483.316.425
Cộng	2.599.558.735	211.210.631	42.000.000	35.283.546	26.910.000	2.896.962.912

4b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty theo quy định bao gồm:

- Các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát,
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ,
- Các doanh nghiệp do các nhân viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

Công ty không có các bên liên quan khác

Các giao dịch phát sinh giữa Công ty với các bên liên quan:

Trong năm, Công ty không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác

Cam kết bảo lãnh

Công ty không dùng tài sản cố định, hàng tồn kho.... để bảo đảm cho khoản vay của các bên liên quan khác.

Ngoài ra, không có các bên liên quan khác nào dùng quyền sử dụng đất thuộc sở hữu của mình để bảo đảm cho khoản vay của Công ty.

Số dư với các bên liên quan

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty không có công nợ với các bên liên quan khác.

5. Chi phí lãi vay vốn hoá

Trong năm Công ty không có chi phí lãi vay vốn hóa.

6. Báo cáo theo bộ phận

Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

6a. Theo lĩnh vực kinh doanh

Doanh thu phản ánh báo cáo kết quả kinh doanh toàn bộ là doanh thu bán mủ cao su.

6b. Theo khu vực địa lý

Trong năm, hoạt động của Công ty toàn bộ thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam.

7. Tài sản đảm bảo

Công ty không có tài sản tài chính thế chấp cho các đơn vị khác cũng như nhận tài sản thế chấp từ các đơn vị khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2025.

8. Khả năng hoạt động liên tục

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính không có yếu tố nào cho thấy có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Do vậy, Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 được lập dựa trên giả thiết Công ty hoạt động kinh doanh liên tục.

9. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Theo ý kiến của Ban Điều hành, Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc năm cho đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

10. Thông tin khác

Công ty chưa hoàn thiện hồ sơ pháp lý (chưa có quyết định thuê đất, Hợp đồng thuê đất, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất,..) của một số diện tích đất Công ty đang quản lý và sử dụng. Trong năm, Công ty đã ước tính và tạm nộp vào ngân sách nhà nước tiền thuê đất của các diện tích đất nêu trên từ thời điểm quản lý, sử dụng đất đến ngày 31/12/2025 với số tiền 58.379.272.074 VND.

Đồng Nai, ngày 27 tháng 3 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



HUỲNH QUANG VĨNH

HUỲNH QUANG VĨNH

NGUYỄN ĐÔNG DÀN

Chơn Thành, ngày 30 tháng 3 năm 2026

BÁO CÁO
Về việc giải trình Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2025

Kính gửi:

- Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2025 có Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Lãi +39.156.384.008 đồng, giảm -16,44%, chênh lệch giảm -7.701.712.426 đồng so với Báo cáo cùng kỳ năm 2024 Lãi +46.858.096.434 đồng. Nguyên nhân do:

1. Lợi nhuận hoạt động sản xuất kinh doanh mủ cao su giảm -8.616.068.678 đồng do: Doanh thu mủ cao su tăng +57.851.879.510 đồng và Giá vốn bán mủ cao su tăng +66.467.948.188 đồng, do chủ yếu tăng giá bán mủ cao su và tăng giá thành mủ cao su.

2. Lợi nhuận hoạt động tài chính tăng +7.921.943.317 đồng do: Doanh thu tài chính tăng +7.710.995.358 đồng và Chi phí tài chính giảm -210.947.959 đồng, do chủ yếu tăng lãi tiền gửi và tiền cho vay và giảm chi phí tài chính khác.

3. Chi phí bán hàng tăng +34.484.690 đồng do chủ yếu tăng tiền thuê nhân công bốc xếp và tăng tiền thuê vận chuyển mủ cao su đi tiêu thụ.

4. Chi phí quản lý doanh nghiệp giảm -504.037.797 đồng do: Chi phí nhân viên quản lý tăng +2.022.689.558 đồng do tăng quỹ tiền lương phải trả cho người lao động, Chi phí khấu hao tài sản cố định tăng +78.655.907 đồng do tăng một số tài sản cố định, Chi phí dự phòng thôi việc tăng +52.369.076 đồng do tăng trích lập dự phòng thôi việc, Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác giảm -2.657.752.338 đồng do giảm chi phí dịch vụ mua ngoài và giảm chi phí bằng tiền khác.

5. Lợi nhuận hoạt động khác giảm -9.624.771.223 đồng do: Thu nhập hoạt động khác giảm -15.205.781.587 đồng và Chi phí hoạt động khác giảm -5.581.010.364 đồng, do chủ yếu giảm thu nhập thanh lý nhượng bán tài sản và thu nhập khác và giảm chi phí thanh lý nhượng bán tài sản và chi phí khác.

6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành giảm -2.140.960.805 đồng do trong kỳ phát sinh giảm thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại giảm -6.670.246 đồng do trong kỳ phát sinh giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

* Tổng hợp chênh lệch giảm -7.701.712.426 đồng bao gồm: mục 1 + mục 2 - mục 3 - mục 4 + mục 5 - mục 6 - mục 7./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu văn thư.



Nguyễn Đông Dân